
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023Mẫu số B01a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối 31/3/2023	Số đầu 01/01/2023
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		499.601.668.952	505.569.600.943
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.865.217.242	17.372.211.979
1.	Tiền	111		6.806.217.242	2.431.211.979
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.059.000.000	14.941.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		424.007.546.921	421.553.852.396
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		87.349.787.659	79.369.389.479
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(19.285.726.185)	(23.585.310.829)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		355.943.485.447	365.769.773.746
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.628.597.406	66.211.835.432
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		50.969.292.921	55.179.449.273
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		132.932.500	45.284.400
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5.	Phải thu ngắn hạn khác	136		14.526.371.985	10.987.101.759
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		1.978.661.968	283.550.894
1.	Hàng tồn kho	141		1.978.661.968	283.550.894
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		121.645.415	148.150.242
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		121.645.415	148.150.242
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		229.552.247.626	227.363.198.655
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn khác	216			
II.	Tài sản cố định	220		3.467.731.108	2.532.791.896
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		3.466.538.608	2.531.599.396
	Nguyên giá	222		8.559.503.878	9.203.992.976
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.092.965.270)	(6.672.393.580)
2.	Tài sản cố định vô hình	227		1.192.500	1.192.500
	Nguyên giá	228		42.930.000	42.930.000
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.737.500)	(41.737.500)
III.	Bất động sản đầu tư	230		59.833.264.113	61.038.764.151
	Nguyên giá	231		152.763.823.551	152.763.823.551
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(92.930.559.438)	(91.725.059.400)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		163.901.464.957	161.657.355.424
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		160.086.211.857	157.842.102.324
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.815.253.100	3.815.253.100
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		2.349.787.448	2.134.287.184
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		2.349.787.448	2.134.287.184
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		729.153.916.578	732.932.799.598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Mẫu số B01a – DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/3/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.296.842.802	44.328.150.882
I. Nợ ngắn hạn	310		21.797.865.365	40.851.627.451
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.089.616.282	990.039.149
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.269.013.858	139.868.760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.1	3.504.081.170	2.878.005.445
4. Phải trả người lao động	314		1.198.264.933	2.194.932.357
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	3.954.962.156	1.389.472.021
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21.1		
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.1	1.796.717.143	23.367.415.438
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	73.638.415	77.531.415
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.911.571.408	9.814.362.866
II. Nợ dài hạn	330		3.498.977.437	3.476.523.431
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21.2	288.368.198	290.181.834
2. Phải trả dài hạn khác	337	22.2	2.900.174.084	2.871.174.084
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24		
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	310.435.155	315.167.513
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		703.857.073.776	688.604.648.716
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	703.857.073.776	688.604.648.716
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	206.857.170.000	206.857.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		206.857.170.000	206.857.170.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	45.565.123	45.565.123
3. Cổ phiếu quỹ	415	26		
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	52.760.583.448	52.760.583.448
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	26	10.235.829.384	10.235.829.384
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	433.957.925.821	418.705.500.761
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		418.705.500.761	400.523.055.433
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.252.425.060	18.182.445.328
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		729.153.916.578	732.932.799.598

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 17 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Vân Thường

Luu Thị Phương

Nguyễn Thị Thúy



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2023

Mẫu số B02a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Quý 1/2023	Quý 1/2022	LK từ 01/01/2023 đến 31/3/2023	LK từ 01/01/2022 đến 31/3/2022
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14.939.232.846	13.657.738.066	14.939.232.846	13.657.738.066
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		14.939.232.846	13.657.738.066	14.939.232.846	13.657.738.066
4.	Giá vốn hàng bán	11		11.072.481.418	8.061.745.058	11.072.481.418	8.061.745.058
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.866.751.428	5.595.993.008	3.866.751.428	5.595.993.008
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.028.258.094	11.344.636.941	8.028.258.094	11.344.636.941
7.	Chi phí tài chính	22		(4.290.446.976)	(116.992.421)	(4.290.446.976)	(116.992.421)
	Trong đó: chi phí lãi vay	23					
8.	Lãi (lỗ) trong cty LD liên kết	24		2.244.109.533	1.248.615.028	2.244.109.533	1.248.615.028
9.	Chi phí bán hàng	25		9.788.900	3.650.000	9.788.900	3.650.000
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.364.929.097	1.549.012.867	1.364.929.097	1.549.012.867
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.054.848.034	16.753.574.531	17.054.848.034	16.753.574.531
12.	Thu nhập khác	31		1.451.606.298	1.242.595.980	1.451.606.298	1.242.595.980
13.	Chi phí khác	32		22.500.000		22.500.000	
14.	Lợi nhuận khác	40		1.429.106.298	1.242.595.980	1.429.106.298	1.242.595.980
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.483.954.332	17.996.170.511	18.483.954.332	17.996.170.511
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.236.261.630	3.308.893.105	3.236.261.630	3.308.893.105
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(4.732.358)	(343.992)	(4.732.358)	(343.992)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.252.425.060	14.687.621.398	15.252.425.060	14.687.621.398
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		15.252.425.060	14.687.621.398	15.252.425.060	14.687.621.398
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		737	710	737	710

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Vân Thường

Luu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 17 tháng 4 năm 2023
 Tổng Giám đốc
 Nguyễn Thị Thúy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		18.483.954.332	17.996.170.511
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		(373.928.272)	1.146.454.668
-	Các khoản dự phòng	03		(4.303.477.644)	(197.262.163)
-	Lãi, lỗ CLTGHĐ do đánh giá lại khoản có gốc ngoại tệ	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.537.892.649)	(7.469.512.292)
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.268.655.767	11.475.850.724
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		583.238.026	8.159.917.657
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.695.111.074)	1.703.630.553
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(273.333.173)	(6.305.175.986)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(188.995.437)	208.973.016
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(7.980.398.180)	(43.002.179.097)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.283.798.690)	(5.787.120.448)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(902.791.458)	(23.880.799.310)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.472.534.219)	(57.426.902.891)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(1.063.099.091)	
2.	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và TSDH khác	22		510.000.000	
3.	Tiền chi cho vay, bán lại CDCĐ của đơn vị khác	23		(116.552.000.000)	(126.931.993.973)
4.	Tiền thu hồi cho vay của các đơn vị khác	24		126.378.288.299	139.863.768.582
5.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.354.902.474	7.268.142.292
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.628.091.682	20.199.916.901
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ đi vay	33			
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34			
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.662.552.200)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.662.552.200)	
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.506.994.737)	(37.226.985.990)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	17.372.211.979	75.344.364.642
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qđ đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	7.865.217.242	38.117.378.652

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 17 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Vân Thường

Luu Thị Phương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng, trụ sở đặt tại tầng 3 tòa nhà Htower II số 195 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000346 ngày 25/12/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200509429 thay đổi lần thứ 19 ngày 05/7/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 206.857.170.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: xây dựng, dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình giao thông, cầu cống, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng, kinh doanh bất động sản.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các công ty con		
1 Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	Số 7 Hồ Sen, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
B Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	Số 35 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
2 Công ty Cổ phần Thành Hưng	Đường N1, Khu phố Trung Lợi, Huyện Chơn Thành, Thị trấn Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D đã ngừng hoạt động kinh doanh từ tháng 12 năm 2015.

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	Ngày cuối kỳ	Ngày đầu kỳ
1 Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	40	40
2 Công ty Cổ phần Thành Hưng	31	31

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Khoản đầu tư vào công ty con bị loại trừ khỏi việc hợp nhất nêu trên được chuyển sang chỉ tiêu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và được trình bày theo phương pháp giá gốc.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

3.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản trái phiếu, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

3.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng

còn lại (đối với các tài sản có thay đổi thời gian khấu hao), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 16
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 09 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 25 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo

hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Trích trước giá vốn của các công trình xây dựng đang thi công theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty.

13. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày báo cáo.

Dự phòng phải trả bao gồm: bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng và dự phòng phải trả khác.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được *thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện*, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, tiền cho vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay, trái phiếu và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Lãi do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và giá mua.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lỗ do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí nhân viên bán hàng thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế nhà đất, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

20. Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Các giao dịch nội bộ được giả định là đã thực hiện hết trong kỳ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

21. Công cụ tài chínhTài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các

thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty có các công ty liên kết là Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP (góp 40% vốn điều lệ) và Công ty Cổ phần Thành Hưng (góp 31% vốn điều lệ). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	173.632.089	85.413.011
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.632.585.153	2.345.798.968
Các khoản tương đương tiền	1.059.000.000	14.941.000.000
Cộng	7.865.217.242	17.372.211.979

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH:

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn:	424.007.546.921	421.553.852.396
Chứng khoán kinh doanh	87.349.787.659	79.369.389.479
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(19.285.726.185)	(23.585.310.829)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	355.943.485.447	365.769.773.746
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	312.641.400.000	309.529.749.877
Trái phiếu kỳ hạn dưới 12 tháng	43.302.085.447	56.240.023.869
b. Dài hạn:	3.815.253.100	3.815.253.100
Trái phiếu kỳ hạn trên 12 tháng	3.815.253.100	3.815.253.100

CHI TIẾT CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/3/2023				Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023							
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)								
Công ty CP cao su Đắc Lắc (DRI)	2.984.310	87.349.787.659	(19.285.726.185)	67.618.176.914	2.897.310	79.369.389.479	(23.585.310.829)	55.408.249.650
C.ty CP khai khoáng và CK hữu nghị Vĩnh Sinh (MAX) (*)	45.000	234.650.000	-	-	45.000	234.650.000	-	-
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á (BAM) (*)	40.000	223.500.000	-	-	40.000	223.500.000	-	-
Công ty CP Thủy điện Cản Đơn (SJD)	200.000	3.209.309.874	(259.309.874)	2.950.000.000	200.000	3.209.309.874	(229.309.874)	2.980.000.000
Công ty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2)	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty CP bột giặt LIX (LIX)	100.000	5.684.402.030	(1.484.402.030)	4.200.000.000	100.000	5.684.402.030	(1.579.402.030)	4.105.000.000
Cty CP đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng (TCL)	227.600	8.999.194.710	(987.674.710)	8.011.520.000	227.600	8.999.194.710	(1.670.474.710)	7.328.720.000
Công ty CP Thép Thủ Đức (TDS)	200.000	4.642.867.200	(1.880.432.417)	2.762.434.783	200.000	4.642.867.200	(1.923.776.291)	2.719.090.909
Tổng Công ty CP bưu chính Viettel (VTP)	200.000	5.698.247.000	(397.203.522)	5.301.043.478	200.000	5.703.879.000	-	5.786.200.000
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng (HND)	180.400	3.516.992.420	(981.980.246)	2.535.012.174	180.400	3.516.992.420	(1.152.358.420)	2.364.634.000
Công ty CP nhiệt điện Phả Lại (PPC)	235.100	4.996.995.040	(1.693.840.040)	3.303.155.000	235.100	4.996.995.040	(2.022.980.040)	2.974.015.000
Công ty CP đường sông Miền Nam (SWC)	100.000	2.997.312.660	(1.103.269.181)	1.894.043.479	100.000	2.997.312.660	(985.767.205)	2.011.545.455
Công ty CP sữa Việt Nam (VNM)	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty CP tập đoàn Hòa Phát (HPG)	1.220.210	35.274.699.990	(9.894.331.990)	25.380.368.000	1.220.210	35.274.699.990	(13.310.919.990)	21.963.780.000
Ngân hàng TMCP kỹ thuật VN (TCB)	36.000	1.623.882.175	(603.282.175)	1.020.600.000	36.000	1.623.882.175	(693.282.175)	930.600.000
Công ty CP Phong Phú (PPH)	-	-	-	-	113.000	2.261.704.380	(17.040.094)	2.244.664.286

Công ty CP tập đoàn hóa chất
Đức Giang (DGC) 200.000 10.247.734.560 10.260.000.000

(*) : Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022 VND
Số dư đầu kỳ	(23.585.310.829)	(1.060.667.480)
Trích lập dự phòng	(544.705.498)	(68.463.770)
Hoàn nhập dự phòng	4.844.290.142	229.217.200
Các khoản dự phòng đã sử dụng		
Số dư cuối kỳ	(19.285.726.185)	(899.914.050)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	50.969.292.921	55.179.449.273
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	46.715.401.113	51.305.286.160
<i>Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP</i>	<i>46.715.401.113</i>	<i>51.305.286.160</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	4.253.891.808	3.874.163.113

4. PHẢI THU KHÁC

	31/3/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	14.526.371.985		10.987.101.759	
Tạm ứng	1.119.476.136		520.284.098	
Phải thu về lợi nhuận được chia	3.384.139.455	-	3.384.139.455	-
Lãi dự thu TGNH	7.511.012.979		5.103.358.640	
Lãi dự thu trái phiếu	1.266.227.799		1.314.142.773	
Phải thu thuế TNCN CBNV	44.643.649			
Phải thu khác	1.200.871.967		665.176.793	

5. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	165.273.940	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.910.687.527	-	34.074.281	-
Hàng hóa	67.974.441	-	84.202.673	-
Cộng	1.978.661.968		283.550.894	

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
a. Ngắn hạn	121.645.415	148.150.242
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	72.267.043	68.426.562
Các khoản khác	49.378.372	79.723.680
b. Dài hạn	2.349.787.448	2.134.287.184
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.349.787.448	2.134.287.184

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2023	2.958.869.475	881.958.743	4.842.266.691	520.898.067	0	9.203.992.976
Tăng trong kỳ		50.200.000	1.012.899.091			1.063.099.091
Giảm trong kỳ			1.316.905.455	390.682.734		1.707.588.189
Tại ngày cuối kỳ	2.958.869.475	932.158.743	4.538.260.327	130.215.333	0	8.559.503.878
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2023	2.928.208.688	779.307.472	2.443.979.353	520.898.067	0	6.672.393.580
Khấu hao trong kỳ	3.285.084	10.637.525	114.237.270			128.159.879
Giảm trong kỳ			1.316.905.455	390.682.734		1.707.588.189
Tại ngày cuối kỳ	2.931.493.772	789.944.997	1.241.311.168	130.215.333	0	5.092.965.270
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	30.660.787	102.651.271	2.398.287.338	0	0	2.531.599.396
Tại ngày cuối kỳ	27.375.703	142.213.746	3.296.949.159	0	0	3.466.538.608

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2023	42.930.000	0	0	42.930.000
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Tại ngày cuối kỳ	42.930.000	0	0	42.930.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2023	41.737.500	0	0	41.737.500
Khấu hao trong kỳ	41.737.500			
Giảm khác				
Tại ngày cuối kỳ	41.737.500	0	0	0
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2023	1.192.500	0	-	1.192.500
Tại ngày cuối kỳ	1.192.500	0	0	1.192.500

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	152.763.823.551		-	152.763.823.551
Chung cư 197 Văn Cao	87.494.024.240		-	87.494.024.240
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	24.031.833.371		-	24.031.833.371
Chung cư 195 Văn Cao	41.237.965.940		-	41.237.965.940
Khác				0
Giá trị hao mòn lũy kế	91.725.059.400	1.205.500.038	-	92.930.559.438
Chung cư 197 Văn Cao	49.502.308.523	757.014.303	-	50.259.322.826
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	13.741.968.962	152.934.429	-	13.894.903.391
Chung cư 195 Văn Cao	28.480.781.915	295.551.306	-	28.776.333.221
Khác				0
Giá trị còn lại	61.038.764.151			59.833.264.113
Chung cư 197 Văn Cao	37.991.715.717			37.234.701.414
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	10.289.864.409			10.136.929.980
Chung cư 195 Văn Cao	12.757.184.025			12.461.632.719
Khác				0

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	1.089.616.282	990.039.149
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác	1.089.616.282	990.039.149

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	3.954.962.156	1.389.472.021
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	3.896.962.156	1.331.472.021
Trích trước khác	58.000.000	58.000.000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	209.860.185	536.205.145
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.101.399	891.608
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.236.261.631	2.283.798.691
Thuế thu nhập cá nhân	21.466.492	21.718.538
Tiền thuê đất	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	35.391.463	35.391.463
Cộng	3.504.081.170	2.878.005.445

13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
b. Dài hạn	288.368.198	290.181.834
Doanh thu nhận trước khác	288.368.198	290.181.834

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.796.717.143	23.367.415.438
Kinh phí công đoàn	250.924.875	238.627.875
Bảo hiểm xã hội	93.439.997	92.976.917
Bảo hiểm y tế	5.203.855	5.117.827
Bảo hiểm thất nghiệp	1.557.945	1.500.060
Cổ tức phải trả	346.838.900	20.661.333.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.098.751.571	2.367.859.759
b. Dài hạn	2.900.174.084	2.871.174.084
Nhận ký quỹ, ký cược	2.900.174.084	2.871.174.084

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022 VND
Số dư đầu kỳ	77.531.415	80.149.913
Trích lập dự phòng		
Hoàn nhập dự phòng	(3.893.000)	(36.508.733)
Các khoản dự phòng đã sử dụng		
Số dư cuối kỳ	73.638.415	43.641.180

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại ngày 01/01/2023	206.857.170.000	45.565.123		52.760.583.448	10.235.829.384	418.705.500.761		688.604.648.716
Tăng trong kỳ	-			-		15.252.425.060	-	15.252.425.060
Lãi trong kỳ						15.252.425.060	-	15.252.425.060
Phân phối lợi nhuận						-	-	0
Tăng do hợp nhất						0	0	0
Giảm trong kỳ						-	0	0
Lỗ trong kỳ						-		0
Phân phối lợi nhuận								0
Giảm do hợp nhất								0
Tại ngày cuối kỳ	206.857.170.000	45.565.123	-	52.760.583.448	10.235.829.384	433.957.925.821	0	703.857.073.776

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/3/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
a. <u>Ngoại tệ các loại:</u>	105.53	122.03
Đô la Mỹ (USD)		
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
b. <u>Nợ khó đòi đã xử lý (BB 30/6/2018):</u>	1.915.743.350	1.915.743.350
Khách mua nhà ở khu Biệt thự An Phú	249.028.416	249.028.416
Công ty CN tàu thủy và XD Sông Hồng	50.000.000	50.000.000
Công ty XNK và đầu tư XD HN (Zong sheng)		

18. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.939.232.846	13.657.738.066
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	11.283.311.545	11.197.801.703
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.655.921.301	2.459.936.363
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>14.939.232.846</u>	<u>13.657.738.066</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán, dịch vụ đã cung cấp	7.489.678.543	5.926.767.058
Giá vốn hợp đồng xây dựng	3.582.802.875	2.134.978.000
Cộng	<u>11.072.481.418</u>	<u>8.061.745.058</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	7.354.902.474	6.081.384.174
Lãi bán các khoản đầu tư chứng khoán	523.355.620	5.061.882.767
Lãi bán các khoản đầu tư khác		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	150.000.000	201.370.000
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	<u>8.028.258.094</u>	<u>11.344.636.941</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022
	VND	VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	4.395.653	43.656.136
Dự phòng giảm giá chứng khoán kd và tổn thất đầu tư	(4.299.584.644)	(160.753.430)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.742.015	104.873
Chi phí tài chính khác		
Cộng	(4.290.446.976)	(116.992.421)

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	9.788.900	3.650.000
Chi phí nhân viên	1.300.000	
Chi phí khác	8.488.900	3.650.000
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.364.929.097	1.549.012.867
Chi phí nhân viên	922.387.375	907.121.601
Chi phí khấu hao TSCĐ	128.359.879	347.206.902
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	38.206.902
Chi phí quản lý khác	311.181.843	256.477.462

23. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022
	VND	VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	512.210.909	4.545.455
Lãi chậm trả theo hợp đồng	928.868.753	1.186.758.118
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình	3.893.000	36.508.733
Các khoản khác	6.633.636	14.783.674
Cộng	1.451.606.298	1.242.595.980

24. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022 VND
Chi phí khác (thẻ hội viên)	22.500.000	
Cộng	22.500.000	

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/3/2023 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2023 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.865.217.242	17.372.211.979
Chứng khoán kinh doanh	68.064.061.474	55.784.078.650
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	359.758.738.547	369.585.026.846
Phải thu của khách hàng	50.969.292.921	55.179.449.273
Phải thu khác	14.526.371.985	5.160.268.149
Cộng	501.183.682.169	503.081.034.897
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	1.089.616.282	990.039.149
Chi phí phải trả	3.954.962.156	1.389.472.021
Phải trả khác	7.164.170.018	25.900.366.843
Cộng	12.208.748.456	28.279.878.013

Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính theo chính sách của Ban Giám đốc đặt ra và kiểm soát.

- Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), trái phiếu, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Rủi ro thanh khoản

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

25. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng

Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 17 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy